

RỦI RO TÍN DỤNG TRONG CHO VAY DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI CÁC CHI NHÁNH NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS., TS. Lê Khương Ninh
 Trường ĐH Cần Thơ
 Lâm Thị Bích Ngọc
 BIDV Chi nhánh Cần Thơ

Tóm tắt: Từ sau đổi mới, các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng của nền kinh tế. Do đó, nhiều tổ chức tín dụng (TCTD) đã thực thi chính sách gia tăng tỷ trọng dư nợ bán lẻ đối với loại hình doanh nghiệp này. Tuy nhiên, các DNNVV thường bị hạn chế về vốn, công nghệ, năng lực quản trị, thị trường, tài sản đảm bảo, mặt bằng sản xuất cũng như tính minh bạch của thông tin, do đó tiềm ẩn nhiều rủi ro cho các TCTD. Thực tế này khiến cho việc nhận diện nguyên nhân của rủi ro tín dụng (RRTD) trong cho vay các DNNVV để có biện pháp hạn chế sao cho hữu hiệu là hết sức cần thiết. Mục tiêu của bài viết là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến RRTD trong cho vay các DNNVV trên cơ sở hệ thống dữ liệu thu thập từ 454 DNNVV ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Kết quả ước lượng cho thấy các yếu tố như quy mô, nợ phải trả, ROA, xếp hạng doanh nghiệp, lịch sử vay, kinh nghiệm của cán bộ tín dụng và cạnh tranh có ảnh hưởng đến RRTD của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát. Trên cơ sở kết quả thu được, bài viết đề xuất các biện pháp giảm thiểu RRTD trong cho vay loại hình doanh nghiệp này.

Từ khóa: Rủi ro tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Giới thiệu

Từ sau đổi mới, các DNNVV ở nước ta đã chứng tỏ được vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế nhờ vào số lượng đông đảo mặc dù quy mô của từng doanh nghiệp không lớn. Thật vậy, năm 2010 DNNVV chiếm đến 97% số doanh nghiệp đang hoạt động ở nước ta (Thúy Hải, 2012) và số lượng loại hình doanh nghiệp này gia tăng không ngừng bởi được Chính phủ cũng như các tổ chức quốc tế rất quan tâm hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển để giúp tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Nhận thấy tầm quan trọng của DNNVV, nhiều TCTD đã thực thi chính sách gia tăng

tỷ trọng dư nợ bán lẻ đối với loại hình doanh nghiệp này (Malesky và Taussig, 2008). Tuy nhiên, các DNNVV thường bị hạn chế về vốn, công nghệ, năng lực quản trị, thị trường, tài sản đảm bảo, mặt bằng sản xuất cũng như tính minh bạch của thông tin bởi hệ thống sổ sách kế toán không hoàn chỉnh, do đó tiềm ẩn nhiều rủi ro cho các TCTD (Leung, 2008). Thực tế này khiến việc nhận diện RRTD trong cho vay các DNNVV để có biện pháp hạn chế sao cho hữu hiệu trở nên hết sức cần thiết. Nói cách khác, việc xác định các yếu tố dẫn đến RRTD trong cho vay DNNVV nhằm tìm ra nguyên nhân làm cho chất lượng tín dụng kém, rủi ro cao để xử lý triệt để là rất quan trọng đối với các TCTD.

Nhận thức được tầm quan trọng của RRTD đối với kết quả hoạt động của các TCTD nên trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của các yếu tố đến RRTD trong cho vay các doanh nghiệp như Bonfim (2009), Ali và Daly (2010), Fidrmuc và Hainz (2010), Psillaki và các tác giả (2010), Tang và Yan (2010)... Cũng với mục tiêu đó, nhóm tác giả thực hiện bài viết này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến RRTD để từ đó đề xuất các biện pháp hạn chế RRTD trong cho vay các DNNVV trên cơ sở hệ thống dữ liệu thu thập từ 454 DNNVV có quan hệ tín dụng với các chi nhánh của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) ở ĐBSCL.

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

RRTD là rủi ro xuất phát từ tính không chắc chắn về khả năng hay sự sẵn sàng của người vay trong việc thực hiện các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng tín dụng. Nói cách khác, RRTD là khả năng người vay không thực hiện hay thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, gây tổn thất cho các TCTD. Vì RRTD là khả năng (xác suất) không trả nợ của khách hàng nên các TCTD cần nhận diện nguyên nhân của nó càng rõ, càng kỹ thì sẽ càng tốt (Norden và Weber, 2010).

Trong các quan hệ tín dụng, có hai đối tượng tham gia là người cho vay (TCTD) và người vay. Người vay sử dụng tiền vay trong điều kiện không gian và thời gian nhất định, đồng thời chịu sự chi phối của các yếu tố khách quan xuất phát từ môi trường kinh doanh. RRTD xuất phát từ sự biến động của môi trường kinh doanh gọi là rủi ro do nguyên nhân khách quan, RRTD xuất phát từ bản thân người vay và TCTD gọi là rủi ro do nguyên nhân chủ quan.

Theo các nhà nghiên cứu, nguyên nhân khách quan dẫn đến RRTD xuất phát từ việc người vay gặp phải những thay đổi khó lường của môi trường kinh doanh do ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế (Gertler và Gilchrist, 1994). Trong

thời kỳ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp kinh doanh thuận lợi nên dễ thu hồi nợ và nợ xấu (hay RRTD) thấp. Ngược lại, vào thời kỳ suy thoái, doanh nghiệp gặp khó khăn nên các khoản cho vay (đặc biệt là trung và dài hạn) được quyết định dễ dãi trong thời kỳ tăng trưởng cao sẽ biến thành nợ khó đòi, làm tăng RRTD cho các TCTD. Bên cạnh đó, chính sách vĩ mô thiếu nhất quán cũng khiến cho môi trường kinh doanh không ổn định, làm suy yếu khả năng tài chính và khả năng trả nợ của người vay (Bonfim, 2009; Ali và Daly, 2010). Trong trường hợp đó, các doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ càng bị bất lợi nên sẽ khó trả nợ (Fidrmuc và Hainz, 2010).

RRTD có nguyên nhân chủ quan xuất phát từ năng lực và ý chí chủ quan của cả người vay lẫn người cho vay. Về phía người vay, năng lực quản trị kém dẫn đến việc sử dụng vốn vay không hiệu quả, do đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ. RRTD cũng có thể phát sinh do người vay thiếu thiện chí trong việc trả nợ trong khi các TCTD không phát hiện (do thông tin bất đối xứng) hay phát hiện nhưng khả năng cưỡng chế thu hồi nợ kém hiệu quả do thiếu nguồn lực hay hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện (Rahaman, 2011).

Năng lực quản trị rất quan trọng đối với khả năng trả nợ của người vay bởi nó có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các dự án đầu tư hay phương án kinh doanh sử dụng vốn vay. Năng lực quản trị của người vay được phản ánh qua trình độ chuyên môn và thâm niên quản lý của người đứng đầu doanh nghiệp, trong đó thâm niên quản lý đóng vai trò quan trọng vì chỉ những người có năng lực tốt thì mới có thể trụ vững ở vị trí của mình trong thời gian dài, nhất là dưới áp lực cạnh tranh gay gắt (Mitchell và các tác giả, 2010).

Bên cạnh năng lực quản trị, tiềm lực tài chính cũng liên quan mật thiết với khả năng trả nợ (hay RRTD) của các doanh nghiệp. Không có thương vụ nào là không rủi ro nhưng nếu có tiềm lực tài chính mạnh thì việc một thương vụ

không thành công sẽ không làm người vay mất khả năng trả nợ. Ngược lại, nếu tiềm lực tài chính yếu thì chỉ một thương vụ thất bại lập tức ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng trả nợ của người vay. Theo các nhà nghiên cứu, có nhiều tiêu chí tài chính có liên quan đến RRTD của một doanh nghiệp (Tang và Yan, 2010).

Đầu tiên là nợ phải trả tính trên vốn chủ sở hữu, tỷ số này càng nhỏ nghĩa là nợ phải trả càng thấp so với vốn chủ sở hữu nên doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong trả nợ. Ngoài ra, khi sử dụng càng nhiều vốn chủ sở hữu thì chủ doanh nghiệp sẽ thận trọng và có trách nhiệm hơn khi ra quyết định, do đó làm tăng khả năng trả nợ. Các nhà nghiên cứu còn xem xét hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) – tỷ số giữa lợi nhuận ròng và tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số này càng cao nghĩa là tài sản được sử dụng càng hiệu quả nên doanh nghiệp sẽ có đủ nguồn lực để trả nợ (Bonfim, 2009). Tương tự, tỷ số giữa tổng thu nhập thuần sau thuế dự kiến và chi phí khấu hao dự kiến trong năm tiếp theo trên vốn vay đầu tư đến hạn trả nợ dự kiến trong năm tiếp theo càng lớn thì khả năng trả nợ trung dài hạn cũng càng lớn, do đó làm giảm RRTD.

Các nhà nghiên cứu còn xem xét khả năng thanh toán nhanh (đó là, tỷ số giữa tài sản lưu động mang tính thanh khoản cao (như tiền mặt, các khoản phải thu...) và nợ ngắn hạn); nếu tỷ số này lớn hơn 1 thì doanh nghiệp có khả năng trả nợ nhanh chóng khi đáo hạn nên RRTD sẽ thấp (Tang, 2009). Cũng theo các nhà nghiên cứu (Steijvers, 2009), khả năng thu hồi các khoản cho vay có tài sản đảm bảo sẽ cao hơn các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Nói cách khác, tỷ lệ giá trị tài sản đảm bảo tính trên số tiền vay càng nhỏ thì rủi ro của khoản vay càng cao. Bên cạnh các tiêu chí nêu trên, kết quả xếp hạng doanh nghiệp càng cao ngụ ý rằng doanh nghiệp có thể trả nợ vay tốt và RRTD thấp (Tang, 2009).

Như đã phân tích, mặc dù các tiêu chí trên giúp đánh giá năng lực tài chính cũng như

khả năng trả nợ của doanh nghiệp nhưng việc nhận biết chúng không dễ dàng do hiện tượng thông tin bất đối xứng, do đó cần có một hệ thống thông tin tín dụng thông suốt. Song, đây lại là khiếm khuyết của nhiều DNNVV. Thật vậy, báo cáo tài chính của các DNNVV thường thiếu minh bạch và ít được kiểm toán nên độ tin cậy thấp. Nếu vậy, các TCTD sẽ rất khó biết được sức khỏe của doanh nghiệp (Berger và Frame, 2007).

Ở nước ta, Luật Kế toán năm 2003 quy định đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh khách quan, đầy đủ, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh; đơn vị kế toán có trách nhiệm công khai các báo cáo tài chính. Tuy nhiên, đôi khi TCTD sử dụng báo cáo tài chính làm căn cứ thẩm định năng lực của người vay nhưng lại không yêu cầu phải được kiểm toán. Đây là kẽ hở để một số doanh nghiệp sử dụng một lúc nhiều báo cáo tài chính để phục vụ cho các mục đích khác nhau như báo cáo tài chính nộp cho cơ quan thuế thường có mức lợi nhuận thấp hơn thực tế, báo cáo tài chính gửi ngân hàng với kết quả kinh doanh “đẹp” hơn so với thực tế và báo cáo tài chính với những con số thật chỉ được lưu hành trong nội bộ doanh nghiệp (Lê Khương Ninh, 2010). Mặt khác, các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) vẫn còn lạc hậu so với với hệ thống tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IAS). Với thực trạng đó, khi người vay gặp khó khăn thì các TCTD rất khó nhận biết.

Mặc dù các khiếm khuyết trên làm cho các TCTD khó nhận biết chính xác tiềm lực tài chính thực sự của doanh nghiệp nhưng điều đó có thể được khắc phục nếu thời gian duy trì quan hệ tín dụng là đủ dài để các TCTD thu thập thông tin đầy đủ hơn về khách hàng (Norden và Werber, 2010; Psillaki và các tác giả, 2010). Song, tính hiệu quả của việc làm này chịu ảnh hưởng rất lớn bởi năng lực của cán bộ tín dụng trực tiếp thẩm định năng lực của người vay. Cán bộ tín dụng có năng lực sẽ làm tốt việc phân tích, đánh giá triển vọng của ngành, tình hình tài chính của doanh nghiệp

để chọn lọc đúng người vay cũng như sớm phát hiện rủi ro tiềm ẩn để xử lý kịp thời. Ngược lại, các quyết định cho vay theo cảm tính của các cán bộ tín dụng ít kinh nghiệm (thường có thâm niên công tác từ ba năm trở xuống) dựa trên thông tin không đầy đủ hoặc phiến diện (như chỉ thuần túy dựa vào tài sản thế chấp hay phương án kinh doanh) mà bỏ qua năng lực tài chính của doanh nghiệp, sẽ dẫn đến RRTD cao (Scott, 2006). Lịch sử trả nợ cũng có quan hệ mật thiết với khả năng trả nợ bởi đây là tín hiệu cho biết doanh nghiệp có đang gặp khó khăn không và có ý định trả nợ không. Nếu doanh nghiệp có lịch sử trả nợ không tốt thì có khả năng sẽ tiếp diễn hiện tượng đó trong tương lai (Kano và các tác giả, 2011).

Ngoài ra, theo lý thuyết kinh tế học vi mô, cạnh tranh là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp (Fontenay và các tác giả, 2010). Áp lực cạnh tranh càng lớn (như ở thị trường cạnh tranh hoàn hảo) buộc các doanh nghiệp càng phải cải tiến

chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng cáo, khuyến mãi... để tránh mất thị phần. Tuy các hoạt động này có lợi cho doanh nghiệp trong dài hạn nhưng sẽ làm tăng chi phí trong ngắn hạn, do đó lợi nhuận sẽ giảm và doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong trả nợ. Ngược lại, các doanh nghiệp ít bị cạnh tranh (thường là độc quyền) nhờ có thị trường rộng lớn và chủ động trong việc định giá sản phẩm nên thường ít gặp rủi ro trong kinh doanh, đạt được lợi nhuận như mong muốn, do đó sẽ có khả năng trả nợ vay tốt hơn (Nielsen, 2002).

Dựa trên các lập luận vừa trình bày, các nhà nghiên cứu (như Bonfim, 2009; Ali và Daly 2010; Fidrmuc và Hainz, 2010; Psillaki và các tác giả, 2010; Tang và Yan, 2010...) đã sử dụng mô hình sau để kiểm định ảnh hưởng của các yếu tố đến RRTD của các doanh nghiệp:

$$RUIRO = \beta_0 + \beta_1 QUYMO + \beta_2 KINHNGHIEMQL + \beta_3 NOPHAITRA + \beta_4 ROA + \beta_5 KNTRANO + \beta_6 KNTTNHANH + \beta_7 TSDAMBAO + \beta_8 XEPHANG + \beta_9 LICHSUVAY + \beta_{10} KINHNGHIEMCBTD + \beta_{11} TGQHTINDUNG + \beta_{12} CANHTRANH + \varepsilon \quad (1)$$

Bảng 1: Diễn giải ý nghĩa của các biến độc lập và kỳ vọng đối với các hệ số β_i

Biến độc lập	Ý nghĩa và cách đo lường các biến độc lập	Kỳ vọng về dấu của các β_i
<i>QUYMO</i>	Có giá trị là 1 đối với các doanh nghiệp quy mô vừa và là 0 đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ	-
<i>KINHNGHIEMQL</i>	Số năm làm công tác quản lý của người đứng đầu doanh nghiệp	-
<i>NOPHAITRA</i>	Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	+
<i>ROA</i>	Lợi nhuận ròng/tổng giá trị tài sản	-
<i>KNTRANO</i>	(Thu nhập thuần sau thuế dự kiến + chi phí khấu hao dự kiến trong năm tới)/vốn vay đầu tư đến hạn trả nợ dự kiến trong năm tới	-
<i>KNTTNHANH</i>	(Tài sản lưu động – hàng tồn kho)/nợ ngắn hạn	-
<i>TSDAMBAO</i>	Giá trị tài sản đảm bảo/tổng dư nợ vay	-
<i>XEPHANG</i> <i>doanh nghiệp</i>	Có giá trị là 1 đối với doanh nghiệp thuộc nhóm A và là 0 đối với trường hợp ngược lại	-
<i>LICHSUVAY</i>	Có giá trị là 1 nếu doanh nghiệp đã từng bị chuyển nợ quá hạn và là 0 đối với các trường hợp khác	+
<i>KINHNGHIEMCBTD</i>	Có giá trị là 1 đối với các cán bộ tín dụng trực tiếp thẩm định doanh nghiệp có thâm niên công tác từ 3 năm trở xuống và là 0 đối với trường hợp khác	+
<i>TGQHTINDUNG</i>	Số năm tính từ khi doanh nghiệp có quan hệ vay vốn đến thời điểm nghiên cứu	-
<i>CANHTRANH</i>	Có giá trị là 1 đối với doanh nghiệp có sản phẩm dễ bị thay thế (gần như cạnh tranh hoàn hảo), là 2 nếu sản phẩm không dễ bị thay thế, là 3 nếu sản phẩm khó thay thế và là 4 nếu sản phẩm không thể thay thế (gần như độc quyền).	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan

Trong mô hình (1), biến phụ thuộc RUIRO có giá trị là 1 đối với các doanh nghiệp có phát sinh nợ quá hạn thuộc nhóm 2, 3, 4 và 5 (có RRTD) theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và là 0 đối với trường hợp ngược lại. Với hai giá trị 1 và 0 của biến phụ thuộc, mô hình binary logistics sẽ giúp ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập trong mô hình đến xác suất xảy ra RRTD trong cho vay đến các doanh nghiệp.

Ý nghĩa của các biến phụ thuộc và kỳ vọng về dấu của các hệ số trong mô hình (1) được trình bày trong Bảng 1.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp sử dụng trong bài được thu thập từ báo cáo tình hình hoạt động của các chi nhánh của BIDV ở ĐBSCL, Cục Thống kê các địa phương trong vùng và các nghiên cứu có liên quan.

Số liệu sơ cấp được thu thập theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng đối với các DNNVV có quan hệ tín dụng với 6 chi nhánh của BIDV ở ĐBSCL (Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long và An Giang). Cụ thể, căn cứ vào dữ liệu thông tin khách hàng của từng chi nhánh, điều kiện thời gian và tài chính của bản thân, nhóm tác giả tiến hành chọn ngẫu nhiên 30% doanh nghiệp trong số các DNNVV có quan hệ giao dịch với các chi nhánh nói trên để khảo sát. Sau khi loại trừ các quan sát có thông tin không đầy đủ, nhóm tác giả xây dựng được một hệ thống dữ liệu đối với 454 DNNVV (chiếm khoảng 27% số DNNVV có quan hệ giao dịch với các chi nhánh của BIDV ở ĐBSCL).

Phương pháp phân tích số liệu

Bên cạnh việc sử dụng phương pháp thống kê mô tả để miêu tả đặc điểm của các doanh

nghiệp trong mẫu khảo sát, bài viết còn sử dụng mô hình binary logistics để ước lượng mô hình (1) nhằm xác định ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan đến RRTD trong cho vay đến các DNNVV ở ĐBSCL.

Theo Pindyck và Rubinfeld (2004), mô hình binary logistics có dạng như sau:

$$Y = \ln \left[\frac{P_1}{1 - P_1} \right] = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_n X_n = \beta_0 + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i \quad (2)$$

Trong đó: P_1 là xác suất xảy ra hiện tượng được quan tâm (đó là RRTD), β_i ($i=1,2, \dots, n$) là các hệ số tương quan và X_i ($i=1,2, \dots, n$) là các biến độc lập.

Biểu thức (2) cho phép xác định ảnh hưởng của các biến X_i đến xác suất xảy ra RRTD. Để làm điều đó, ta có thể viết (giả sử các biến khác không đổi và Δ là mức độ thay đổi của các đại lượng):

$$\Delta \ln \left[\frac{P_1}{1 - P_1} \right] = \Delta \sum_{i=1}^n \beta_i X_i = \beta_i \Delta \sum_{i=1}^n X_i = \beta_i \Delta X_i \quad (3)$$

(do β_0 là hằng số nên $\Delta \beta_0 = 0$).

Vì $\ln(x/y) = \ln x - \ln y$ và $\Delta \ln x \approx \Delta x/x$ nên:

$$\begin{aligned} \Delta \ln \left[\frac{P_1}{1 - P_1} \right] &= \Delta \ln P_1 - \Delta \ln [1 - P_1] \approx \frac{\Delta P_1}{P_1} - \frac{-\Delta P_1}{1 - P_1} = \Delta P_1 \left[\frac{1}{P_1} + \frac{1}{1 - P_1} \right] = \\ &= \frac{\Delta P_1}{P_1(1 - P_1)}. \end{aligned} \quad (4)$$

Từ (3) và (4), suy ra: $\beta_i \Delta X_i = \frac{\Delta P_1}{P_1(1 - P_1)}$ (5)

$$\text{hay } \frac{\Delta P_1}{\Delta X_i} = \beta_i P_1(1 - P_1)$$

Công thức (5) cho phép xác định ảnh hưởng của các biến X_i đến P_1 (xác suất xảy ra RRTD). Để làm điều đó, các nhà nghiên cứu (như Pindyck và Rubinfeld, 2004; Youn và Gu, 2010...) sử dụng giá trị ban đầu $P_1 = 50\%$ vì nếu một hiện tượng ngẫu nhiên nào đó (chẳng hạn như RRTD) có hai khả năng xảy ra thì xác suất xảy ra của một trong hai khả năng sẽ phải là 50%.

Tóm lại, trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập được, ta có thể ước lượng các hệ số

β_i của mô hình (1) và sau đó sử dụng công thức (5) để xác định ảnh hưởng của các yếu tố có liên quan đến xác suất xảy ra RRTD. Kết quả này sẽ giúp nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến RRTD trong cho vay đến các DNNVV trong mẫu khảo sát.

Kết quả nghiên cứu

Mô tả mẫu khảo sát

Theo kết quả khảo sát, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm 57% số doanh nghiệp (257 doanh nghiệp) và doanh nghiệp có quy mô vừa chiếm 43% (197 doanh nghiệp). Loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ trọng cao nhất (47% với 215 doanh nghiệp), công ty cổ phần chiếm 27% (121 doanh nghiệp) và doanh nghiệp tư nhân chiếm 26% (118 doanh nghiệp). Mặc dù, doanh nghiệp tư nhân chiếm 26% số doanh nghiệp được khảo sát nhưng chỉ chiếm 10,2% tổng dư nợ, cho thấy khó khăn mà loại hình doanh nghiệp này gặp phải khi vay vốn tín dụng.

ng nghiệp thương mại chiếm 40% (184 doanh nghiệp) và các loại hình doanh nghiệp khác chiếm 9% (41 doanh nghiệp). Thông tin về một số tiêu chí cơ bản về doanh nghiệp trong mẫu khảo sát được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2 cho thấy thời gian làm quản lý của người đứng đầu các doanh nghiệp trong mẫu trung bình là 10 năm. Đáng lưu ý là nợ phải trả/vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát có giá trị khá cao (trung bình là 3 lần), trong khi khả năng thanh toán trung hạn (2,7 lần) và khả năng thanh toán nhanh (1,7 lần) là tương đối thấp. Thời gian duy trì quan hệ tín dụng của các doanh nghiệp với các TCTD bình quân là 4,6 năm.

Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến RRTD của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

Như đã đề cập, bài viết sử dụng mô hình hồi quy binary logistics để ước lượng mô hình (1) nhằm xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến RRTD của các DNNVV trong mẫu khảo sát.

Bảng 2: Một số tiêu chí của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát

Tiêu chí	Thấp nhất	Cao nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Kinh nghiệm của chủ doanh nghiệp (năm)	0	35,0	10,5	4,9
Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu (lần)	0	18,1	3,0	3,0
ROA (%)	-10	24,4	3,7	4,4
Khả năng thanh toán trung hạn (lần)	0	10,0	2,7	1,0
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0	17,1	1,7	2,3
Tỷ lệ tài sản đảm bảo (%)	0	10,0	1,2	1,3
Thời gian duy trì quan hệ tín dụng (năm)	0	24,0	4,6	4,6

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu tự thu thập năm 2011

Kết quả khảo sát cũng cho thấy doanh nghiệp nhà nước chiếm 11% số doanh nghiệp (với 51 doanh nghiệp), doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 88% (400 doanh nghiệp) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ chiếm 1% (4 doanh nghiệp). Nếu xét về ngành nghề kinh doanh thì doanh nghiệp chế biến chiếm 21% số doanh nghiệp được khảo sát (với 94 doanh nghiệp), doanh nghiệp xây lắp chiếm 30% (135 doanh nghiệp), doanh

Trước khi ước lượng, nhóm tác giả tiến hành kiểm định hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập để khẳng định rằng các biến được đưa vào mô hình là phù hợp. Kết quả kiểm định cho thấy không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình bởi các hệ tương quan có giá trị khá thấp (dưới 0,3). Bên cạnh đó, giá trị $-2LL = 171,174$ và các hệ số Cox & Snell $R^2 = 0,576$ và Nagelkerke $R^2 = 0,812$ cho thấy mức độ tin cậy của mô

hình cũng như khả năng giải thích của các biến độc lập là khá cao.

ưu ái các khách hàng có tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thấp.

Theo kết quả ở Bảng 3, trong điều kiện các biến số khác không đổi, RRTD đối với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ cao hơn đối với các doanh nghiệp có quy mô vừa bởi biến *QUYMO* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 5%. Cụ thể hơn, doanh nghiệp vừa có mức độ RRTD thấp hơn doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ 26,4% (cột 4).

Đúng như kỳ vọng, biến ROA có hệ số âm ở mức ý nghĩa 5% và nếu ROA tăng 1% thì xác suất xảy ra RRTD sẽ giảm 3,8% (cột 4), cho thấy doanh nghiệp kinh doanh hiệu quả với lợi nhuận tính trên tài sản cao thì khả năng trả nợ cũng cao.

Tương tự, biến *XEPHANGdoanh nghiệp* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 1% và nếu cho vay các doanh

Bảng 3: Kết quả ước lượng

Biến phụ thuộc: RUIRO – có giá trị là 1 nếu có RRTD và là 0 nếu ngược lại

Biến số	Hệ số	Mức ý nghĩa	$\Delta P_i / \Delta X_i$
(1)	(2)	(3)	(4)
Hằng số C	-0,720	0,888	--
<i>QUYMO</i>	-1,057**	0,027	-0,264
<i>KINHNGHIEMQL</i>	-0,079	0,132	--
<i>NOPHAITRA</i>	0,385***	0,000	0,096
<i>ROA</i>	-0,150**	0,014	-0,038
<i>KNTRANO</i>	-0,024	0,908	--
<i>KNTTNHANH</i>	-0,152	0,313	--
<i>TSDAMBAO</i>	-0,163	0,319	--
<i>XEPHANGdoanh nghiệp</i>	-5,351***	0,000	-1,338
<i>LICHSUVAY</i>	2,887***	0,000	0,722
<i>KINHNGHIEMCBTD</i>	1,561***	0,000	0,390
<i>TGQHTINDUNG</i>	0,045	0,324	--
<i>CANHTRANH</i>	1,040***	0,000	0,260
Số quan sát (N)	454		
Cox & Snell R ²	0,576		
Nagelkerke R ²	0,812		
-2LL	171,174		
Pro > chi ²	0,000		

Ghi chú: (***) có ý nghĩa ở mức 1% và (**) có ý nghĩa ở mức 5%. Tỷ số $\Delta P_i / \Delta X_i$ được tính theo công thức (5).

Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu tự thu thập năm 2011

Biến *NOPHAITRA* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, ngụ ý rằng số nợ phải trả tính trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng nhiều thì RRTD sẽ càng tăng. Kết quả ước lượng còn cho thấy nếu tỷ số nợ phải trả tính trên vốn chủ sở hữu tăng 1 lần thì xác suất xảy ra RRTD của doanh nghiệp tăng 9,6% (cột 4). Do đó, hầu hết các TCTD thường chỉ

nhập hạng A thì xác suất xảy ra RRTD thấp hơn các doanh nghiệp khác là 133,8%. Đó là do các doanh nghiệp được xếp hạng tín dụng cao (từ hạng A trở lên) thường có kết quả kinh doanh tốt nên có đủ khả năng trả nợ cho các TCTD.

Kết quả ước lượng cho thấy biến *LICHSUVAY* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, ngụ ý rằng

các doanh nghiệp một khi đã bị nợ quá hạn thì khả năng tái diễn nợ quá hạn cho món vay tiếp theo sẽ cao, nhất là trong khoảng thời gian ngắn, chưa đủ để doanh nghiệp cải thiện tình hình tài chính. Thật vậy, Bảng 2 cho thấy các doanh nghiệp từng bị chuyển nợ quá hạn có xác suất xảy ra RRTD cao hơn các doanh nghiệp chưa từng bị chuyển nợ quá hạn là 72,2%.

Bên cạnh đó, biến *KINHNGHIEMCBTD* cũng có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, cho thấy các doanh nghiệp được thẩm định bởi các cán bộ tín dụng có kinh nghiệm làm việc từ 3 năm trở xuống sẽ dẫn đến xác suất xảy ra RRTD cao hơn bởi các cán bộ tín dụng này chưa đủ kiến thức và kinh nghiệm thực tế để thẩm định doanh nghiệp một cách chính xác và toàn diện. Kết quả ước lượng còn cho thấy các doanh nghiệp được thẩm định bởi các cán bộ tín dụng có thâm niên làm việc từ 3 năm trở xuống sẽ có RRTD cao hơn trường hợp khác là 39% (Bảng 3).

Biến *CANHTRANH* có hệ số dương ở mức ý nghĩa 1%, khác với kỳ vọng là doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực càng ít cạnh tranh thì càng ít rủi ro nên khả năng trả nợ càng cao. Theo thông tin ghi nhận bởi các chi nhánh của BIDV ở ĐBSCL, kết quả này khác với kỳ vọng là do hai nguyên nhân: (i) Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ít cạnh tranh phần lớn là các doanh nghiệp nhà nước lâu đời với cơ cấu tổ chức ổn định nên thường kém nhạy bén trong kinh doanh và ỷ lại vào sự bảo trợ của Chính phủ nên kết quả kinh doanh không cao; (ii) Trong hai năm 2009–2010, kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng vẫn chưa thoát khỏi khủng hoảng; lạm phát cao dẫn đến chính sách tiền tệ thắt chặt, làm tăng lãi suất nên ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đặc biệt, chính sách cắt giảm chi tiêu công cho các công trình xây dựng đã làm cho các doanh nghiệp xây lắp nhà nước, doanh nghiệp cung ứng vật tư xây lắp – các doanh nghiệp mang tính độc

quyền cao trong thực hiện các dự án công lớn và là khách hàng chiếm tỷ trọng dư nợ lớn của BIDV – lâm vào tình cảnh khó khăn nên RRTD tăng.

Kết luận và một số khuyến nghị

Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy binary logistics, bài viết đã chỉ ra mối quan hệ giữa RRTD với các yếu tố liên quan đến tiềm lực tài chính của người vay (như số nợ phải trả và ROA), xếp hạng doanh nghiệp và các yếu tố giúp làm giảm thiểu thông tin bất đối xứng giữa các TCTD và người vay (như thời gian duy trì quan hệ tín dụng, lịch sử trả nợ và kinh nghiệm của cán bộ tín dụng).

Kết quả này ngụ ý rằng các TCTD cần quan tâm đến các chỉ tiêu trên để đánh giá đúng khả năng trả nợ của các DNNVV nhằm giảm thiểu RRTD. Tuy nhiên, do các tiêu chí tài chính thường có mối liên hệ mật thiết với nhau nên các TCTD cũng cần xem xét các tiêu chí khác như dư nợ tín dụng/tổng tài sản, nợ xấu/tổng dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, khả năng bù đắp rủi ro của người vay...

Bên cạnh đó, các chỉ tiêu nói trên thường thay đổi theo thời gian do chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ở cả cấp độ vi mô lẫn vĩ mô, nhất là đối với các DNNVV. Vì vậy, các TCTD cần xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với các khách hàng trì hoãn hoặc gây khó khăn khi các TCTD kiểm tra tình hình sử dụng vốn vay, tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh mà không có sự giải thích minh bạch, thuyết phục hay có các dấu hiệu: (i) Không thực hiện đầy đủ các quy định, vi phạm pháp luật trong quá trình quan hệ tín dụng; (ii) Đề nghị gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ nhiều lần không rõ lý do hoặc thiếu các căn cứ thuyết phục mang tính khách quan; (iii) Có sự sụt giảm bất thường về số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; (iv) Chậm thanh toán các khoản lãi khi đến hạn; (v) Mức vay thường xuyên gia tăng, yêu cầu các khoản vay vượt quá nhu cầu dự kiến;

(vi) Có dấu hiệu đã cho người khác thuê tài sản, tài sản đã bán, trao đổi hoặc đã biến mất, không tồn tại; (vii) Có dấu hiệu sử dụng nhiều tài khoản tài trợ ngắn hạn cho các hoạt động đầu tư dài hạn; (viii) Chấp nhận sử dụng các nguồn vốn với giá cao với mọi điều kiện... (Lê Thị Thu Diễm, 2012).

Ngoài ra, còn có nhóm các dấu hiệu liên quan đến RRTD như chênh lệch lớn giữa doanh thu hay dòng tiền thực tế so với mức dự kiến khi khách hàng đề nghị cấp tín dụng; những thay đổi bất lợi trong cơ cấu vốn hay thanh khoản; xuất hiện ngày càng nhiều các khoản chi phí quảng cáo, tiếp khách, chi tiêu quá mức để gây ấn tượng như thiết bị văn phòng rất hiện đại, phương tiện giao thông đắt tiền; xuất hiện bất đồng và mâu thuẫn trong quản trị điều hành; xuất hiện hội chứng hợp đồng lớn: sẵn sàng từ bỏ các hợp đồng có giá trị nhỏ và vừa nhưng có khả năng thu được lợi nhuận cao để tìm kiếm các hợp đồng có giá trị lớn dù lợi nhuận thu về có khả năng đạt thấp hơn... (Nguyễn Thanh Hà, 2009).

Cuối cùng, việc thẩm định, đánh giá RRTD của người vay phụ thuộc rất lớn vào yếu tố con người, do đó cần xem trọng yếu tố này. Biện pháp phòng ngừa RRTD hữu hiệu nhất vẫn là bồi dưỡng chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp bên cạnh việc xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ hành vi của cán bộ tín dụng trong quá trình xử lý công việc, nhất là đối với các cán bộ tín dụng có thâm niên công tác chưa dài (ít hơn ba năm) nên có thể còn thiếu kinh nghiệm. Thực hiện tốt khâu này có thể có thể giúp giảm thiểu đáng kể RRTD trong cho vay đến các DNNVV.

Tuy đã giúp chỉ ra được một số yếu tố có ảnh hưởng đến RRTD khi cho vay đến các DNNVV nhưng bài viết vẫn còn có hạn chế như mẫu nghiên cứu chỉ tập trung vào các doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với các chi nhánh của BIDV ở ĐBSCL cũng như chưa xem xét các yếu tố khác như thời gian hoạt động của doanh nghiệp... Những hạn chế này cần được khắc phục ở những nghiên cứu tiếp theo[■]

Tài liệu tham khảo

1. Ali, A. & Daly, K. (2010). *Macroeconomics Determinants of Credit Risk: Recent Evidence from a Cross Country Study. International Review of Financial Analysis* 19, tr. 165–171.
2. Berger, A.N. & Udell, W.S. (2007). *Small Business Credit Scoring and Credit Availability. Journal of Small Business Management* 45(1), tr. 5–22.
3. Bonfim, D. (2009). *Credit Risk Drivers: Evaluating the Contribution of Firm Level Information and of Macroeconomic Dynamics. Journal of Banking and Finance* 33, tr. 281–299.
4. Fidrmuc, J. & Hainz, C. (2010). *Default Rates in the Loan Market for SMEs: Evidence from Slovakia. Economic Systems* 34, tr. 133–147.
5. Fontenay, C., Gans, J. & Groves, V. (2010). *Exclusivity, Competition và the Irrelevance of Internal Investment. International Journal of Industrial Organization* 28, tr. 336–340.
6. Gertler, M. & Gilchrist, S. (1994). *Monetary Policy, Business Cycles, and the Behavior of Small Manufacturing Firms. Quarterly Journal of Economics* 109(2), tr. 309–340.
7. Kano, M., Uchida, H., Udell, G. & Wanatabe, W. (2011). *Information Verifiability, Bank Organization, Bank Competition and Bank-Borrower Relationships. Journal of Banking and Finance* 35, tr. 935–954.
8. Lê Khương Ninh (2010). *Ảnh hưởng của thông tin bất đối xứng và hạn chế tín dụng đến đầu tư của doanh nghiệp. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng* 53, tr. 9–15.
9. Lê Thị Thu Diễm (2012). *Phân tích rủi ro tín dụng của các doanh nghiệp ở thành phố Cần Thơ. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.*
10. Leung, S. (2008). *Banking and Financial Sector Reforms in Vietnam. Asian Economic Journal* 22(1), tr. 47–66.
11. Malesky, E. & Taussig, M. (2008). *Where is Credit Due? Legal Institutions, Connections, and the Efficiency of Bank*

Lending in Vietnam. Journal of Law, Economics & Organization 25(2), tr. 535–578.

12. Mitchell, F., Shepherd, D. & Sharfman, M. (2010). *Erratic Strategic Decisions: When and Why Managers Are Inconsistent in Strategic Decision Making. Strategic Management Journal* 32, tr. 683–704.

13. Nguyễn Thanh Hào (2009). *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng ở các ngân hàng thương mại Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ.*

14. Nielsen, M. (2002). *Competition and Irreversible Investments. International Journal of Organization* 20, tr. 731–743.

15. Norden, L. & Weber, M. (2010). *Credit Line Usage, Checking Account Activity, and Default Risk of Ban Borrowers. Review of Financial Studies* 23, tr. 3665–3699.

16. Pindyck, R. & Rubinfeld, D. (2004). *Econometric Models and Economic Forecast. McGraw-Hill Publisher.*

17. Psillaki, M., Tsolas, I. & Margaritis, D. (2010). *Evaluation of Credit Risk Based on Firm Performance. European Journal of Operational Research* 201(3), tr. 873–887.

18. Rahaman, M. (2011). *Access to Financing and Firm Growth. Journal of Banking and Finance* 35, tr. 709–723.

19. Scott, J. (2006). *Loan Officer Turnover and Credit Availability for Small Firms. Journal of Small Business Management* 44(4), tr. 544–562.

20. Steijvers, T. (2009). *Collateral and Credit Rationing: A Review of Recent Empirical Studies as a Guide for Future Research. Journal of Economic Surveys* 23(5), tr. 924–946.

21. Tang, D. & Yan, H. (2010). *Market Conditions, Default Risk and Credit Spreads. Journal of Banking and Finance* 34(4), tr. 743–753.

22. Tang, T. (2009). *Information Asymmetry and Firms Credit Market Access: Evidence from Moodys Credit Rating Format Refinement. Journal of Financial Economics* 93, tr. 325–351.

23. Thúy Hải (2012). *Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam – Những điều trần trở. Bài 1: Lớn nhanh trong áp lực cạnh tranh. <http://www.sggp.org.vn/kinhte/2012/4/285015/>.*

24. Youn, H. & Gu, Z. (2010). *Predicting Korean Lodging Firm Failures: An Artificial Neural Network Model Along with a Logistic Model. International Journal of Hospitality Management* 29, tr. 120–127.